

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và Bản đồ Việt Nam đề trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc (từ ngày 15/04/2024)
Ông Lê Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc điều hành (đến ngày 15/04/2024)
Bà Trần Thị Đức Hậu	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc

Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.



Lê Minh Hải
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Số. 32/2025/AEA-TC

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính năm 2024

của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam

Kính gửi: Ban Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính chủ yếu cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) từ trang 05 đến trang 24 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 2, Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ

- Do hạn chế về tài liệu, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán cần thiết để đưa ra ý kiến về khoản trả trước cho người bán chưa có đối chiếu, xác nhận với số tiền 754 triệu đồng, vì vậy chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư này đang được trình bày trên Khoản mục “Trả trước cho người bán” (chỉ tiêu 132) trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính năm 2024 của Công ty.

- Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa và đánh giá sản phẩm dở dang tại Chi nhánh Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Tài nguyên Môi trường và Bản đồ Việt Nam (gọi tắt là Chi nhánh Hồ Chí Minh) tại ngày 31/12/2024, chúng tôi chưa thực hiện được đầy đủ các thủ tục kiểm tra thay thế khác, do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về số dư tiền mặt, Hàng tồn kho của Chi nhánh với số tiền lần lượt là 169,9 triệu đồng và 11,2 tỷ đồng được trình bày trên các khoản mục “Tiền” (chỉ tiêu 111) và “Hàng tồn kho” (chỉ tiêu 140) trên Bảng cân đối kế toán ngày 31/12/2024 của Công ty, cũng như ảnh hưởng của nó (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề đã nêu trong đoạn “Cơ sở ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và Bản đồ Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan.



Nguyễn Văn Vụ
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN
Kiểm toán số 0638-2023-043-1
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐÔNG Á
Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

Nguyễn Thị Lan
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN
Kiểm toán số 1685-2023-043-1

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

			31/12/2024	01/01/2024
	MS	TM	VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		131.937.581.731	134.905.765.958
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.327.518.679	23.688.000.001
1. Tiền	111		13.327.518.679	12.688.000.001
2. Các khoản tương đương tiền	112		11.000.000.000	11.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		51.246.146.420	50.439.376.899
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	53.519.544.456	51.747.524.827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	865.441.000	1.519.329.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		19.081.866	309.821.970
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.4	(3.157.920.902)	(3.137.298.898)
IV. Hàng tồn kho	140	5.5	46.357.840.572	53.540.955.410
1. Hàng tồn kho	141		46.811.344.347	53.722.822.423
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(453.503.775)	(181.867.013)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.006.076.060	7.237.433.648
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.006.076.060	7.225.519.232
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	153	5.9	-	11.914.416
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.161.334.065	40.027.563.260
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		35.930.269.357	39.680.963.802
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	35.930.269.357	39.665.694.226
- Nguyên giá	222		148.908.579.119	148.963.334.067
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(112.978.309.762)	(109.297.639.841)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	-	15.269.576
- Nguyên giá	228		2.774.768.305	2.774.768.305
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.774.768.305)	(2.759.498.729)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		231.064.708	346.599.458
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		231.064.708	346.599.458
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		168.098.915.796	174.933.329.218
(270 = 100+200)				

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	MS	TM	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		82.644.976.784	90.001.627.203
I. Nợ ngắn hạn	310		72.268.960.506	76.456.262.841
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.8	17.881.938.772	18.931.040.436
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		60.584.206	1.964.105.173
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	1.953.976.989	1.785.289.277
4. Phải trả người lao động	314		11.456.878.440	12.882.123.852
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		39.360.383	49.567.333
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.10	6.220.091.320	6.462.636.275
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	27.614.222.060	27.883.875.189
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		7.041.908.336	6.497.625.306
II. Nợ dài hạn	330		10.376.016.278	13.545.364.362
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.10	2.126.016.278	1.945.364.362
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	8.250.000.000	11.600.000.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		85.453.939.012	84.931.702.015
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.12	85.453.939.012	84.931.702.015
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.747.055.546	80.747.055.546
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.706.883.466	4.184.646.469
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		168.098.915.796	174.933.329.218
(440 = 300+400)				

Người lập biểu

Lê Thị Hải Yến

Kế toán trưởng

Trần Thị Minh Huệ

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Minh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.13	201.963.480.570	181.032.776.763
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.13	125.674.562	28.554.628
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	5.13	201.837.806.008	181.004.222.135
4. Giá vốn hàng bán	11	5.14	166.358.534.504	147.847.647.823
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		35.479.271.504	33.156.574.312
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.15	1.105.045.354	1.079.299.380
7. Chi phí tài chính	22	5.16	3.316.469.246	3.864.053.112
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.414.840.550	3.320.185.911
8. Chi phí bán hàng	25	5.17	5.322.107.640	3.947.850.088
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.18	24.411.539.986	22.988.706.594
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		3.534.199.986	3.435.263.898
11. Thu nhập khác	31		848.504.522	151.390.161
12. Chi phí khác	32		732.013.673	21.014.864
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		116.490.849	130.375.297
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		3.650.690.835	3.565.639.195
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	1.087.469.724	708.842.498
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		2.563.221.111	2.856.796.697

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Thị Hải Yến

Trần Thị Minh Huệ

Lê Minh Hải



Mẫu B 03-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.650.690.835	3.565.639.195
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.641.361.112	4.470.598.269
- Các khoản dự phòng	03	292.258.766	(3.919.345)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	4.692.553
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(244.157.002)	(633.461.542)
- Chi phí lãi vay	06	2.414.840.550	3.320.185.911
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	10.754.994.261	10.723.735.041
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(3.596.033.937)	3.694.907.994
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	6.911.478.076	(302.860.210)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(4.379.959.810)	2.478.311.624
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	115.534.750	732.305.269
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.414.840.550)	(3.320.185.911)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(988.790.234)	(897.412.967)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.496.701.084)	(1.588.635.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	4.905.681.472	11.520.165.779
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(890.666.667)	(1.203.244.330)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	17.393.393	20.181.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và LN được chia	27	226.763.609	613.279.724
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(646.509.665)	(569.782.788)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	56.161.589.924	43.801.119.901
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59.781.243.053)	(54.861.438.065)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(3.619.653.129)	(11.060.318.164)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	639.518.678	(109.935.173)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	23.688.000.001	23.802.627.727
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(4.692.553)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	24.327.518.679	23.688.000.001

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Yến

Trần Thị Minh Huệ



Tổng Giám đốc

Kê Minh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Nhà xuất bản Tài nguyên, Môi trường và bản đồ Việt Nam (gọi tắt là Công ty) tiền thân là Nhà xuất bản Bản đồ, là Doanh nghiệp Nhà nước thành lập theo Quyết định số 678/QĐ-TCĐC ngày 21 tháng 12 năm 1996 của Tổng Cục Địa chính (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường). Công ty được chuyển đổi thành Công ty TNHH Một thành viên theo quy định tại Nghị định số 25/2010/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ về chuyển đổi Công ty Nhà nước thành Công ty TNHH Một thành viên và quản lý Công ty TNHH Một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Công ty hiện hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số 0100104387 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 28 tháng 6 năm 2010, thay đổi lần thứ 3 ngày 17 tháng 7 năm 2024.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.453.939.012 đồng (bằng chữ: Tám mươi lăm tỷ, bốn trăm năm mươi ba triệu, chín trăm ba mươi chín nghìn, không trăm mười hai đồng).

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- In ấn ;
- Dịch vụ liên quan đến in;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Xuất bản sách;
- Xuất bản các danh mục chỉ dẫn và địa lý;
- Xuất bản báo, tạp chí và các ấn phẩm định kỳ;
- Xuất bản catalog; ảnh; bản khắc và bưu thiếp; thiệp chúc mừng; áp phích quảng cáo; tài liệu quảng cáo và các loại tài liệu in ấn khác;
- Sản xuất quả địa cầu;
- Xuất bản phần mềm;
- Hoạt động đo đạc bản đồ;
- Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan: đất đai, đo đạc, bản đồ;
- Quảng cáo;
- Dạy nghề (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 là báo cáo tài chính tổng hợp bao gồm Khối Quản lý và các Đơn vị trực thuộc cho năm tài chính 2024.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MÃU B 09-DN

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024.
- (ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2024.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào tài khoản Chênh lệch tỷ giá - TK413, số dư tài khoản này sẽ được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và Tiền đang chuyển

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Tiền đang chuyển: Dựa vào các lệnh chuyển tiền chưa có giấy báo Nợ và giấy nộp tiền chưa có giấy báo Có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tiền và tương đương tiền (tiếp theo)

Tương đương tiền

Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 8 năm 2019.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung và các chi phí mua, chi phí chế biến, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của nguyên vật liệu được tính theo phương pháp bình quân gia quyền; giá gốc của hàng hóa được tính theo phương pháp đích danh; giá gốc thành phẩm được xác định theo giá thành định mức của sản phẩm sản xuất đã hoàn thành. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Hàng tồn kho (tiếp theo)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang tại ngày kết thúc kỳ kế toán của các hợp đồng cung cấp dịch vụ lập quy hoạch, đo đạc và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới... được xác định theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành ước tính.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế trên Bảng cân đối kế toán.

Nguyên giá tài sản cố định được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến việc hình thành tài sản cố định và đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Thời gian trích khấu hao</u>
	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 18
Máy móc thiết bị	03 – 12
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 – 10

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính

Các khoản trả trước

Là các chi phí phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các liên độ kế toán sau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm: doanh thu nhận trước là số tiền thu trước của khách hàng trong nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; không bao gồm: tiền nhận trước của người mua mà Công ty chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ.

Doanh thu nhận trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng căn cứ trên số kỳ đã thu tiền trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực nhận của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận theo thông báo của ngân hàng, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán hoặc thực hiện trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê bất động sản theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	1.217.210.363	1.112.067.827
Tiền gửi ngân hàng	12.110.308.316	11.575.932.174
Các khoản tương đương tiền	11.000.000.000	11.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	11.000.000.000	11.000.000.000
Tổng	24.327.518.679	23.688.000.001

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ An Việt	1.085.664.500	1.100.664.500
Công ty TNHH Công Nghiệp Brother Việt Nam	3.274.492.865	3.151.123.720
Công ty TNHH Canon Việt Nam	9.639.701.818	3.997.088.805
Công ty TNHH Koushin Communication Việt Nam	-	669.738.672
Công ty Ô Tô Toyota Việt Nam	645.632.545	338.392.304
Công ty Cổ phần Phát triển Giáo dục Việt Nam VPBOX	650.794.383	665.794.383
Công ty TNHH Yamagata Solutions Việt Nam	874.027.021	1.211.566.831
Trung tâm Kiểm định và Kỹ thuật Địa Chính	1.386.527.073	1.987.395.867
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	875.000.000	890.000.000
Sở Xây dựng tỉnh Vĩnh Phúc	1.949.250.709	
Sở nội vụ tỉnh Nam Định	1.217.440.800	-
Phòng Nội vụ huyện Thuận Châu	803.123.411	-
Sở Nội vụ tỉnh Điện Biên	1.067.522.800	1.067.522.800
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Bình	1.536.358.700	1.573.444.015
Sở Nội vụ tỉnh Hà Giang	2.120.079.157	2.120.079.157
Ban Dân tộc tỉnh Thái Nguyên	-	2.383.266.633
Sở Nội vụ tỉnh Tiền Giang	-	1.831.762.991
Sở Nội vụ tỉnh Thái Nguyên	-	1.301.475.000
Sở Nội vụ tỉnh Quảng Nam	-	2.260.769.846
Sở Nội vụ tỉnh Bến Tre	2.415.431.944	-
Trung tâm Biên Giới và Địa Giới	2.610.719.433	3.544.708.037
Sở Nội vụ tỉnh Nghệ An	3.045.526.001	3.045.526.001
Sở Nội vụ tỉnh Sơn La	1.482.698.600	770.828.652
Sở Nội vụ tỉnh Lào Cai	2.837.625.000	2.837.625.000
Sở Nội vụ tỉnh Bình Định	-	946.485.897
Cục Quản lý Đề điều và Phòng chống Thiên tai	504.482.000	1.385.118.000
Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Lạng Sơn	-	1.058.135.000
Công ty TNHH SVP Việt Nam	2.443.273.259	947.942.665
Các đối tượng khác	11.054.172.437	10.661.070.051
Tổng	53.519.544.456	51.747.524.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Công ty TNHH Phát triển Công nghệ và Tài nguyên- Môi trường Hà Thành	754.000.000	754.000.000
Công ty TNHH TM Vương Thịnh Phát	-	500.000.000
Các đối tượng khác	111.441.000	265.329.000
Tổng	865.441.000	1.519.329.000

5.4 Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi .VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	4.214.846.670	686.350.551	3.491.582.738	354.283.840
<i>Trong đó:</i>	Quá hạn dưới 1 năm	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty CP Đầu tư & PT công nghệ An Việt	-	-	-	1.085.664.500
Công ty TNHH Món ngon Việt Nam	-	-	-	875.000.000
Công ty CP Hợp tác & PT truyền thông NBN	-	-	-	225.000.000
Công ty TNHH MTV NXB Lao động XH	-	-	-	717.370.558
Trung tâm truyền thông tiềm năng Việt	-	-	238.567.680	-
Công ty TNHH Tin học và tự động hóa Quang Trung	-	-	-	199.980.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn ECI	-	-	138.683.878	-
Công ty CP Tranh ảnh Giáo dục ECI	-	28.543.671	-	-
Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp	-	22.572.000	32.670.000	-
Công ty CP Phát triển Giáo dục VN VPBox	-	134.013.000	516.781.383	-
Tổng	-	185.128.671	926.702.941	3.103.015.058

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng tồn kho	46.811.344.347	453.503.775	53.722.822.423	181.867.013
Nguyên liệu, vật liệu	8.156.358.807	104.783.934	11.758.546.783	-
Công cụ, dụng cụ	9.628.000	-	73.453.336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.746.802.781	-	34.208.362.373	-
Thành phẩm	5.723.000.581	155.372.381	6.534.760.803	151.910.296
Hàng hóa	1.147.922.519	169.387.325	1.119.919.310	5.996.582
Hàng gửi bán	27.631.659	23.960.135	27.779.818	23.960.135
Tổng	46.811.344.347	453.503.775	53.722.822.423	181.867.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2024	51.643.899.194	92.476.172.908	2.095.345.983	2.747.915.982	148.963.334.067
Tăng trong năm	-	314.000.000	576.666.667	-	890.666.667
Mua trong năm	-	314.000.000	576.666.667	-	890.666.667
XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	603.014.496	342.407.119	-	945.421.615
Thanh lý, nhượng bán	-	603.014.496	342.407.119	-	945.421.615
Số dư tại 31/12/2024	51.643.899.194	92.187.158.412	2.329.605.531	2.747.915.982	148.908.579.119
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2024	38.984.041.020	65.822.947.862	1.834.445.061	2.656.205.898	109.297.639.841
Tăng trong năm	2.152.353.344	2.310.283.458	117.148.186	46.306.548	4.626.091.536
Khấu hao trong năm	2.152.353.344	2.310.283.458	117.148.186	46.306.548	4.626.091.536
Giảm trong năm	-	603.014.496	342.407.119	-	945.421.615
Thanh lý, nhượng bán	-	603.014.496	342.407.119	-	945.421.615
Số dư tại 31/12/2024	41.136.394.364	67.530.216.824	1.609.186.128	2.702.512.446	112.978.309.762
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	12.659.858.174	26.653.225.046	260.900.922	91.710.084	39.665.694.226
Tại ngày 31/12/2024	10.507.504.830	24.656.941.588	720.419.403	45.403.536	35.930.269.357

Trong đó:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp các khoản vay là: 21.136.932.594 đồng, tại ngày 31/12/2023 là 22.206.899.165 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2024	2.774.768.305	2.774.768.305
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	2.774.768.305	2.774.768.305
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2024	2.759.498.729	2.759.498.729
Tăng trong năm	15.269.576	15.269.576
Khấu hao trong năm	15.269.576	15.269.576
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2024	2.774.768.305	2.774.768.305
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2024	15.269.576	15.269.576
Tại ngày 31/12/2024	-	-

5.8 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty CP XNK ngành In SIC	876.515.480	876.515.480	1.019.698.760	1.019.698.760
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ giấy Phú Thọ	2.014.824.095	2.014.824.095	1.826.105.162	1.826.105.162
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Giấy Thăng Long	601.574.163	601.574.163	30.003.307	30.003.307
Công ty CP XNK Ngành in	525.692.124	525.692.124	182.900.000	182.900.000
Công ty CP Bản đồ Huyền Anh	2.256.290.336	2.256.290.336	2.740.874.825	2.740.874.825
Công ty TNHH MTV Hưng Hà	812.160.438	812.160.438	475.995.796	475.995.796
Công ty TNHH SX- TM- DV Việt Hùng Phát	562.416.393	562.416.393	300.131.620	300.131.620
Công ty TNHH Hồng Lĩnh	420.493.000	420.493.000	906.838.600	906.838.600
Công ty TNHH Giải pháp Công nghệ GIS - VIETGIS	74.600.000	74.600.000	483.000.000	483.000.000
Công ty CP An Hùng Minh	207.845.000	207.845.000	429.645.002	429.645.002
Công ty TNHH Tài nguyên & Môi trường Bảo Châu	-	-	777.978.000	777.978.000
Các đối tượng khác	9.529.527.743	9.529.527.743	9.757.869.364	9.757.869.364
Tổng	17.881.938.772	17.881.938.772	18.931.040.436	18.931.040.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.9 Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	01/01/2024 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2024 VND
Thuế giá trị gia tăng	1.174.111.547	2.301.628.076	2.254.699.955	1.221.039.668
Thuế thu nhập doanh nghiệp	526.072.245	1.087.469.724	988.790.234	624.751.735
Thuế thu nhập cá nhân	85.105.485	890.871.171	867.791.070	108.185.586
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	(11.914.416)	1.868.434.905	1.856.520.489	-
Thuế môn bài	-	10.000.000	10.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	68.763.982	68.763.982	-
Tổng	1.773.374.861	6.227.167.858	6.046.565.730	1.953.976.989
Phải thu NN	11.914.416			-
Phải trả NN	1.785.289.277			1.953.976.989

5.10 Phải trả khác

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Ngắn hạn	6.220.091.320	6.462.636.275
Kinh phí công đoàn	1.493.445.365	1.498.341.321
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	243.123
Phải trả, phải nộp khác	4.726.645.955	4.964.051.831
Trần Thị Thanh Tâm	295.410.000	361.845.000
Vũ Thị Thu Hà	172.647.600	185.285.500
Lại Huy Toàn	257.164.917	356.808.927
Nguyễn Văn Công	602.986.312	-
Hoàng Anh Tuấn	205.845.000	50.560.000
Vương Quốc Tuấn	210.096.896	342.411.896
Các đối tượng khác	2.982.495.230	3.667.140.508
Dài hạn	2.126.016.278	1.945.364.362
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.126.016.278	1.945.364.362
Trong đó: Quỹ bảo vệ Môi trường Việt Nam	823.267.500	823.267.500
Các đối tượng khác	1.302.748.778	1.122.096.862
Tổng	8.346.107.598	8.408.000.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2024 VND	Tăng trong năm VND	Giảm trong năm VND	01/01/2024 VND
Vay ngắn hạn	27.614.222.060	56.161.589.924	56.431.243.053	27.883.875.189
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân (i)	19.500.712.060	56.161.589.924	55.081.243.053	18.420.365.189
Vay cá nhân (ii)	8.113.510.000	-	1.350.000.000	9.463.510.000
Bà Nguyễn Thị Hải Thanh	1.100.000.000	-	-	1.100.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	1.700.000.000	-	1.000.000.000	2.700.000.000
Bà Tạ Thị Ngọc Nhung	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Bình	1.430.000.000	-	-	1.430.000.000
Các đối tượng khác	1.883.510.000	-	350.000.000	2.233.510.000
Vay trung dài hạn	8.250.000.000	-	3.350.000.000	11.600.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân (i)	8.250.000.000	-	3.350.000.000	11.600.000.000
Tổng	35.864.222.060	56.161.589.924	59.781.243.053	39.483.875.189

- (i) Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/HDCTD/VCBTX-NMIBD ngày 16 tháng 5 năm 2024, trong đó giới hạn cấp tín dụng là 35 tỷ đồng, trong đó cho vay ngắn hạn là 25 tỷ đồng, cho vay trung dài hạn là 11 tỷ đồng. Thời gian duy trì hạn mức 12 tháng đối với các khoản vay ngắn hạn, khoản vay được sử dụng cho mục đích hoạt động kinh doanh (đối với các khoản vay ngắn hạn) và đầu tư mua sắm tài sản (đối với khoản vay trung dài hạn). Khoản vay được thế chấp là 01 máy in OFFSET 4 màu MISTSUBISHI -V3000LS-4C, hệ thống máy đóng sách liên hoàn OSAKA và máy in offset 4 màu tờ rời được hình thành từ khoản vay.
- (ii) Các khoản vay cá nhân được huy động theo từng hợp đồng ký kết cụ thể, hoặc theo thông báo huy động vốn của Công ty.

5.12 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2023	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong năm	-	-	2.856.796.697	2.856.796.697
Lãi trong năm	-	-	2.856.796.697	2.856.796.697
Giảm trong năm	-	-	2.856.796.697	2.856.796.697
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.856.796.697	2.856.796.697
Số dư tại 31/12/2023	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Số dư tại 01/01/2024	80.747.055.546	4.184.646.469	-	84.931.702.015
Tăng trong kỳ	-	522.236.997	2.563.221.111	3.085.458.108
Phân phối lợi nhuận	-	522.236.997	-	522.236.997
Lãi trong năm	-	-	2.563.221.111	2.563.221.111
Giảm trong kỳ	-	-	2.563.221.111	2.563.221.111
Trích lập các quỹ	-	-	2.563.221.111	2.563.221.111
Số dư tại 31/12/2024	80.747.055.546	4.706.883.466	-	85.453.939.012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.13 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán sản phẩm phụ	181.307.580.530	166.723.252.002
Doanh thu xuất bản phẩm đặt hàng	599.875.794	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.056.024.246	14.309.524.761
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.963.480.570	181.032.776.763
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	125.674.562	28.554.628
Doanh thu thuần	201.837.806.008	181.004.222.135

5.14 Giá vốn

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	166.063.247.342	147.828.731.599
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	295.287.162	18.916.224
Tổng	166.358.534.504	147.847.647.823

5.15 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	226.763.609	613.279.724
Lãi tiền chênh lệch tỷ giá	878.281.745	466.019.656
Tổng	1.105.045.354	1.079.299.380

5.16 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí lãi vay	2.414.840.550	3.320.185.911
Lỗ tiền chênh lệch tỷ giá	901.628.696	543.867.201
Tổng	3.316.469.246	3.864.053.112

5.17 Chi phí bán hàng

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên	2.234.671.931	1.925.565.015
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	2.396.500	100.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.450.800	52.450.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.711.807	13.405.875
Chi phí bằng tiền khác	3.020.876.602	1.956.328.398
Tổng	5.322.107.640	3.947.850.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

5.18 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nhân viên quản lý	14.866.785.699	11.818.151.347
Chi phí vật liệu quản lý	114.999.446	123.111.040
Chi phí đồ dùng văn phòng	487.139.830	368.847.333
Chi phí khấu hao TSCĐ	100.398.136	420.006.111
Thuế phí và lệ phí	1.733.535.384	2.150.455.041
Chi phí dự phòng	20.622.004	114.283.840
Chi phí dịch vụ mua ngoài	78.663.545	95.307.224
Chi phí bằng tiền khác	7.009.395.942	7.898.544.658
Tổng	24.411.539.986	22.988.706.594

5.19 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	859.651.737	708.842.498
Chi phí thuế TNDN của các năm trước hạch toán vào chi phí thuế thu nhập năm hiện hành	227.817.987	-
Tổng	1.087.469.724	708.842.498

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	3.650.690.835	3.565.639.195
<i>Trong đó:</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập tính thuế TNDN</i>	<i>732.009.573</i>	<i>21.014.864</i>
Thu nhập chịu thuế	4.382.700.408	3.586.654.059
<i>Trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động xuất bản	168.883.448	84.883.136
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thông thường	4.213.816.960	3.501.770.923
Thuế suất ưu đãi cho hoạt động xuất bản	10%	10%
Thuế suất thông thường của hoạt động khác	20%	20%
Chi phí thuế TNDN năm hiện hành	859.651.737	708.842.498

5.20 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103.002.543.182	113.296.649.099
Chi phí nhân công	42.861.073.929	40.120.637.365
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.641.361.112	4.470.598.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.066.928.572	2.131.314.176
Chi phí khác bằng tiền	26.359.173.872	22.801.984.674
Tổng	194.931.080.667	182.821.183.583

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

Lê Minh Hải